

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2012 VND	01/07/2012 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>459,684,544,933</b>	<b>482.832.909.974</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>11,512,374,939</b>	<b>8.497.012.556</b>
111	1. Tiền		11,512,374,939	8.497.012.556
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>81,600,000</b>	<b>81.600.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		81,600,000	81.600.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>261,325,835,059</b>	<b>317.997.896.498</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		248,603,179,855	293.024.786.094
132	2. Trả trước cho người bán		9,305,701,714	22.144.556.318
135	5. Các khoản phải thu khác	4	3,416,953,490	2.828.554.086
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	5	<b>172,001,529,324</b>	<b>144.891.416.527</b>
141	1. Hàng tồn kho		172,001,529,324	144.891.416.527
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>14,763,205,611</b>	<b>11.364.984.393</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		57,355,640	133.175.123
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5,554,694,140	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	9,151,155,831	11.231.809.270
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>480,130,220,341</b>	<b>454.893.501.263</b>
210	<b>I. Phải thu dài hạn</b>	7	<b>160,000,000,000</b>	<b>160.000.000.000</b>
218	3. Phải thu dài hạn khác		160,000,000,000	160.000.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>158,576,510,115</b>	<b>133.156.039.223</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	117,222,653,848	59.353.305.344
222	- Nguyên giá		195,320,035,946	134.089.034.997
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(78,097,382,098)	(74.735.729.653)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	16,468,423,748	16.557.358.148
228	- Nguyên giá		18,288,889,829	18.288.889.829
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,820,466,081)	(1.731.531.681)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	24,885,432,519	57.245.375.731
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	11	<b>152,165,000,000</b>	<b>152.165.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào Công ty con		74,650,000,000	74.650.000.000
252	2. Đầu tư vào C.ty liên kết. liên doanh		77,515,000,000	77.515.000.000
260	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9,388,710,226</b>	<b>9.572.462.040</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	9,388,710,226	9.572.462.040
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>939,814,765,274</b>	<b>937.726.411.237</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2012 VND	01/07/2012 VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>475,006,087,371</b>	<b>473.269.645.867</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>471,719,949,566</b>	<b>470.085.085.574</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	378,904,322,009	342.510.720.637
312	2. Phải trả người bán		64,147,641,200	104.852.820.480
313	3. Người mua trả tiền trước		3,311,936,471	565.536.725
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4,624,926,634	3.411.623.300
315	5. Phải trả người lao động		1,150,996,562	1.392.523.018
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	18,257,687,911	15.825.422.635
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,322,438,779	1.526.438.779
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3,286,137,805</b>	<b>3.184.560.293</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác		2,523,810,700	2.467.415.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		762,327,105	717.145.293
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>464,808,677,903</b>	<b>464.456.765.370</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>464,808,677,903</b>	<b>464.456.765.370</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		375,997,100,000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67,810,722,053	67.810.722.053
414	4. Cổ phiếu quỹ		(15,990,198,846)	(15.990.198.846)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9,805,846,278	9.805.846.278
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4,777,923,139	4.777.923.139
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22,407,285,279	22.055.372.746
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>939,814,765,274</b>	<b>937.726.411.237</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/09/2012 VND	01/07/2012 VND
5. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	127,343.02	84,061.58

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhi

Vĩnh Phúc, ngày 22 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thế



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012		Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012		Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	
		Thuyết minh	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	425.419.253,167	704.089.880,353	1.528.465,840,285	1.594.101.337,991		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	767.990,908	13.497.599,329	3.257,156,258	14.512.798,920		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	424.651,262,259	690.592.281,024	1.525,208,684,027	1.579.588.539,071		
11	4. Giá vốn hàng bán	411,521,527,811	670.533.330,550	1,481,234,360,750	1.515.124.823,404		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13,129,734,448	20.058.950,474	43,974,323,277	64.463.715,667		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	8,418,260,380	8.473.432,764	29,023,012,229	23.174.932,512		
22	7. Chi phí tài chính	13,836,323,046	17.983.549,572	45,812,127,929	48.528.666,789		
23	8. Chi phí bán hàng	13,836,320,547	17.946.659,360	44,655,257,283	46.608.391,781		
24	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,753,402,827	6.572.715,132	11,950,196,589	23.041.607,407		
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	3,580,662,788	2.370.189,123	11,466,919,972	8.911.985,461		
31	11. Thu nhập khác	377,606,167	1.605.929,411	3,768,091,016	7.156.388,522		
32	12. Chi phí khác	833,676	518.562,477	15,812,605	2.030.548,373		
40	13. Lợi nhuận khác	39,270	218.368,214	137,351	274.445,202		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	794,406	300.194,263	15,675,254	1.756.103,171		
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	378,400,573	1.906.123,674	3,783,766,270	8.912.491,693		
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	26,488,049	190,612,367	492,358,420	1.029.197,441		
		369,912,533	1.715.511,307	3,291,407,850	7.883.294,252		

Vĩnh Phúc, ngày 22 tháng 10 năm 2012

Kế toán trưởng  
 Nguyễn Thị Nhi



Nguyễn Hữu Thế

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	T. minh	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ HĐKD</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3,783,766,270	8.912.491.693
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		9,076,516,720	8.431.941.062
03	Các khoản dự phòng		(3,235,450,000)	(1.733.990.000)
04	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	1.527.296.871
05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(15,300,561,892)	(57.855.222)
06	Chi phí lãi vay		44,655,257,283	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		<b>38,979,528,381</b>	<b>17.079.884.404</b>
09	Tăng/giảm các khoản phải thu		81,096,403,346	(265.575.084.856)
10	Tăng/giảm hàng tồn kho		32,707,915,116	107.421.643.508
11	Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(117,023,614,369)	59.427.306.137
12	Tăng/giảm chi phí trả trước		2,581,039,298	109.747.380
13	Tiền lãi vay đã trả		(44,200,947,559)	(46.608.391.781)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(106,443,872)	(325.350.332)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9,236,270,659	1.139.031.278.655
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(38,339,544,544)	(60.978.292.322)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		<b>(35,069,393,544)</b>	<b>949.582.740.793</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác		(22,506,099,155)	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(4.875.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28,063,100,272	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		<b>5,557,001,117</b>	<b>(4.875.000.000)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1,416,791,952,307	(950.011.510.987)
35	5. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,399,511,144,319)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(15.711.958.202)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>17,280,807,988</b>	<b>(965.723.469.189)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<b>(12,231,584,439)</b>	<b>(21.015.728.396)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		<b>23,743,959,378</b>	<b>31.633.993.269</b>
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<b>11,512,374,939</b>	<b>10.618.264.873</b>

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Nhi

  
Vĩnh Phúc, ngày 22 tháng 10 năm 2012  
Tổng Giám đốc  
  
Nguyễn Hữu Thế

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE tiền thân là Nhà máy Ống thép Việt Đức - đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp (SIMCO). Theo Quyết định số 15/2007/QĐ-CT ngày 29/01/2007, đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp quyết định tách một phần tài sản và vốn góp của các cổ đông hiện có để thành lập Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE.

- Trụ sở chính của Công ty tại KCN Bình Xuyên - Huyện Bình Xuyên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

#### Công ty con:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư công nghiệp Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất bu lông, ốc vít xuất khẩu

#### Công ty liên kết:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Kinh doanh bất động sản, quyền SD đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê....

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất công nghiệp

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 09 tháng 02 năm 2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox;
- Sản xuất các sản phẩm từ thép;
- Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men;
- Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...);
- Luyện gang, thép;
- Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dệt lưới thép, kim loại;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thương mại, dân dụng;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, vận tải hàng hóa, vận tải bê tông tươi;
- Bốc xếp hàng hóa;

- Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh lữ hành quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại);
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Trưởng Bộ tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.  
Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi các cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến có thể xảy ra.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.  
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700m<sup>2</sup> đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720m<sup>2</sup> đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577m<sup>2</sup> đất tại phường Khai Quang và Phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm.
- Quyền sử dụng đất 330 m<sup>2</sup> tại khu biệt thự nhà vườn xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời hạn sử dụng không xác định.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là: 0%

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

- Công cụ dụng cụ tham gia vào nhiều chỉ kỳ kinh doanh và được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 45 năm kể từ ngày 27/12/2006.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo hướng dẫn của thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*



Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động thương mại của Công ty là 25%.

Theo Quyết định số 1397/QĐ-CT ngày 17/05/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty Cổ phần ống thép Việt Đức – VGPIPE được kế thừa toàn bộ ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 19/5/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất ống thép của Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp (SIMCO). Theo đó, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm đầu và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm 2007.

- Công ty được giảm 75% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu

- Công ty được miễn thuế thu nhập cá nhân có được của các thành viên Công ty do góp vốn mua cổ phần đầu tư vào dự án trong thời hạn 10 năm kể từ khi nhà đầu tư đó có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Quyết định số 168/CT-QĐ ngày 21/5/2003 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc về việc miễn giảm tiền thuế đất cho cơ sở sản xuất kinh doanh, Công ty được miễn tiền thuế đất đến 04/12/2020.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3. TIỀN**

	30/09/2012	01/07/2012
	VND	VND
Tiền mặt	713.906.320	733.188.080
Tiền gửi ngân hàng	10.798.468.619	7.763.824.476
	<b>11.512.374.939</b>	<b>8.497.012.556</b>

**4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2012	01/07/2012
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	49.823.929	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	9.019.750	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	4.007.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	2.200.000.000	2.667.866.666
Phải thu khác	1.154.102.811	160.687.420
	<b>3.416.953.490</b>	<b>2.828.554.086</b>

**5. HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2012	01/07/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.115.245.192	37.344.744.872
Chi phí SX, KD dở dang	7.879.515.450	13.954.541.213
Thành phẩm	139.775.917.362	93.560.691.502
Hàng hóa	230.851.320	31.438.940
	<b>172.001.529.324</b>	<b>144.891.416.527</b>

Tại ngày 30/09/2012, toàn bộ giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho đã được dùng thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

**6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2012	01/07/2012
	VND	VND
Tạm ứng	6.951.614.891	6.943.914.500
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.199.540.940	4.287.894.770
	<b>9.151.155.831</b>	<b>11.231.809.270</b>

**7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	30/09/2012	01/07/2012
	VND	VND
Cty CP sản xuất thép Việt Đức vay (Cty liên kết)	160.000.000.000	160.000.000.000
	<b>160.000.000.000</b>	<b>160.000.000.000</b>

12/09/2012

Theo Biên bản họp HĐQT số 16/2011-BBHĐQT ngày 16 tháng 10 năm 2011 và Hợp đồng, phụ lục hợp đồng cho vay vốn ngày 20/10/2011 Công ty CP ống thép Việt Đức VG PIPE đồng ý cho Công ty CP sản xuất thép Việt Đức vay số tiền 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng) để đầu tư tài sản cố định cho dự án sản xuất thép chất lượng cao. Thời gian vay 5 năm, lãi suất áp dụng theo mức lãi suất vay tại các ngân hàng.

**8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	48,405,342,363	76,909,487,893	8,415,844,264	358,360,477	134,089,034,997
Số tăng trong kỳ	46,766,687,401	13,265,795,675	-	1,198,517,873	61,231,000,949
- Mua trong năm	46,766,687,401	13,265,795,675	-	1,198,517,873	61,231,000,949
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
T. lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>95,172,029,764</b>	<b>90,175,283,568</b>	<b>8,415,844,264</b>	<b>1,556,878,350</b>	<b>195,320,035,946</b>
<b>Gtrị HM lũy kế</b>					<b>0</b>
Số dư đầu kỳ	17,005,786,237	53,432,023,144	3,963,334,633	334,585,639	74,735,729,653
Số tăng trong kỳ	960,032,876	2,117,119,296	237,277,443	47,222,830	3,361,652,445
- Khấu hao trong kỳ	960,032,876	2,117,119,296	237,277,443	47,222,830	3,361,652,445
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>17,965,819,113</b>	<b>55,549,142,440</b>	<b>4,200,612,076</b>	<b>381,808,469</b>	<b>78,097,382,098</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Đầu năm	31,399,556,126	23,477,464,749	4,452,509,631	23,774,838	59,353,305,344
Cuối năm	77,206,210,651	34,626,141,128	4,215,232,188	1,175,069,881	117,222,653,848

03  
IN  
F  
G  
T  
I  
N

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền Sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	18.219.064.829	69.825.000	18.288.889.829
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.219.064.829</b>	<b>69.825.000</b>	<b>18.288.889.829</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.674.752.931	56.778.750	1.731.531.681
Số tăng trong kỳ	87.096.900	1.837.500	88.934.400
- <i>Khấu hao trong năm</i>	87.096.900	1.837.500	88.934.400
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.761.849.831</b>	<b>58.616.250</b>	<b>1.820.466.081</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
<b>Đầu năm</b>	<b>16.544.311.898</b>	<b>13.046.250</b>	<b>16.557.358.148</b>
<b>Cuối năm</b>	<b>16.457.214.998</b>	<b>11.208.750</b>	<b>16.468.423.748</b>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/09/2012 VND	01/07/2012 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự án Toà nhà tài chính Vĩnh Yên	-	33.689.466.611
- Dự án 64ha tại Vĩnh Phúc	16.310.887.065	14.981.363.666
	<b>24.885.432.519</b>	<b>57.245.375.731</b>

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/09/2012 VND	01/07/2012 VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>74.650.000.000</b>	<b>74.650.000.000</b>
<i>Công ty CP thép Việt Đức</i>	<i>59.950.000.000</i>	<i>59.950.000.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư công nghiệp Việt Đức</i>	<i>14.700.000.000</i>	<i>14.700.000.000</i>
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>77.515.000.000</b>	<b>77.515.000.000</b>
<i>Công ty CP sản xuất thép Việt Đức</i>	<i>66.640.000.000</i>	<i>66.640.000.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Việt Đức</i>	<i>10.875.000.000</i>	<i>10.875.000.000</i>
	<b>152.165.000.000</b>	<b>152.165.000.000</b>

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	99,916%	99,916%	Sản xuất Tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn
Công ty Cổ phần đầu tư công nghiệp Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	96,078%	96,078%	Sản xuất bu lông, ốc vít

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	49,00%	49,00%	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	26,00%	30,64%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/09/2012 VND	01/07/2012 VND
Lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	6.985.056.885	7.029.173.034
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	593.264.075	102.926.890
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.810.389.266	2.440.362.116
<b>Cộng</b>	<b>9.388.710.226</b>	<b>9.572.462.040</b>

**13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/09/2012 VND	01/07/2012 VND
Vay ngắn hạn	378.904.322.009	342.510.720.637
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>378.904.322.009</i>	<i>342.510.720.637</i>
	<b>378.904.322.009</b>	<b>342.510.720.637</b>

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn**

	30/09/2012	01/07/2012
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Phúc Yên (1)	168.074.550.000	206.852.150.124
Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Bình Xuyên (2)	75.650.000.000	73.014.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Vĩnh Phúc (3)	78.250.640.327	18.946.934.742
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Vĩnh Phúc (4)	15.814.045.717	19.097.635.771
Ngân hàng TMCP An Bình – CN Vĩnh Phúc (5)	41.115.085.965	24.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>378.904.322.009</b>	<b>342.510.720.637</b>

**Thông tin bổ sung cho các hợp đồng vay:**

- (1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐHM ngày 08/05/2012, Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 02/2012/HĐHM ngày 05/06/2012 của Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam – CN Phúc Yên, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức cho vay tối đa là 286 tỷ đồng.
  - + Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động.
  - + Thời hạn của hợp đồng từ ngày 05/06/2012 đến ngày 30/04/2013, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.
  - + Lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, được áp dụng theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, trả lãi hàng tháng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/09/2012 đối với lãi suất VND 12%/năm.
  - + Vốn vay theo hình thức có tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thế chấp, cầm cố của Công ty, của bên thứ ba và các tài sản đảm bảo khác của Công ty tại ngân hàng; đảm bảo bằng doanh thu và các khoản thu nhập được chuyển vào tài khoản tiền gửi, số dư tiền gửi của công ty tại ngân hàng.
- (2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 12.32.0055/HĐTD ngày 01 tháng 10 năm 2012 của Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Bình Xuyên, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng.
  - + Mục đích sử dụng vốn vay để sản xuất kinh doanh ống thép các loại.
  - + Thời hạn của hợp đồng đến ngày 31/07/2013, thời hạn vay tối đa là 4 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ.
  - + Lãi suất cho vay được áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, lãi trả hàng tháng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/09/2012 đối với lãi suất VND 12%/năm.
  - + Vốn vay theo hình thức không có tài sản đảm bảo.
- (3) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 3497/HĐHMTD/TCB-VPC ngày 28/10/2011 của Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam – CN Vĩnh Phúc, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức cho vay tối đa là 150 tỷ đồng.
  - + Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động.
  - + Thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ.
  - + Lãi suất cho vay theo từng lần giải ngân được quy định trong từng khế ước nhận nợ, trả lãi hàng tháng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/09/2012 đối với lãi suất VND 13.95%/năm..

- + Vốn vay theo hình thức có tài sản đảm bảo là hàng hoá luân chuyển (nguyên vật liệu và thành phẩm ống đen)
- (4) Hợp đồng tín dụng số 01811125/HĐTD2/VIB ngày 12/07/2011 và Phụ lục số 0181125.02-PLHĐTD2/VIB ngày 05/07/2012 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Vĩnh Phúc, với các điều khoản chi tiết như sau:
  - + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 60 tỷ đồng.
  - + Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
  - + Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 05/07/2013, thời hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ tối đa không quá 5 tháng.
  - + Lãi suất cho vay thả nổi theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/09/2012 là 14%/năm.
  - + Vốn vay theo hình thức thế chấp hàng hóa tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 100/11/TD/XXI ngày 23/06/2011 của Ngân hàng TMCP An Bình – CN Vĩnh phúc, với các điều khoản chi tiết như sau:
  - + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 100 tỷ đồng.
  - + Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
  - + Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng từ ngày 23/06/2011 đến 23/06/2012, thời hạn vay của mỗi nhận nợ tối đa không quá 6 tháng.
  - + Lãi suất cho vay quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/09/2012 là 14.2%/năm
  - + Hình thức đảm bảo tiền vay thế chấp bằng hàng tồn kho là nguyên, nhiên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm.

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	30/09/2012	01/07/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	4.260.873.198	3.059.536.010
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	340.014.578	313.526.538
Thuế thu nhập cá nhân	24.038.858	38.560.752
	<b>4.624.926.634</b>	<b>3.411.623.300</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2012	01/07/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	244.334.848	120.256.675
Bảo hiểm xã hội	-	133.758.789
Bảo hiểm y tế	-	20.852.663
Bảo hiểm thất nghiệp	-	9.269.628
Phải trả về hợp tác kinh doanh đầu tư DA KĐT Việt Đức Legend City	16.655.000.000	15.385.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	156.284.880	156.284.880
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.202.068.183	-
	<b>18.257.687.911</b>	<b>15.825.422.635</b>

<b>16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 VND
Doanh thu bán thành phẩm	170.421.044.193	312.595.056.151
Doanh thu bán hàng hoá	253.144.760.093	390.443.444.324
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.853.448.881	1.051.379.878
	<b>425.419.253.167</b>	<b>704.089.880.353</b>
<b>17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>		
	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 VND
Chiết khấu thương mại	701.923.810	1.227.941.645
Hàng bán bị trả lại	66.067.068	12.269.657.684
	<b>767.990.878</b>	<b>13.497.599.329</b>
<b>18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	169.653.053.315	311.282.673.823
Doanh thu thuần bán hàng hoá	253.144.760.093	378.258.227.323
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.853.448.881	1.051.379.878
	<b>424.651.262.289</b>	<b>690.592.281.024</b>
<b>19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	163.261.626.586	302.101.921.438
Giá vốn của hàng hoá đã bán	247.575.549.818	368.386.253.052
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	684.351.407	45.156.060
	<b>411.521.527.811</b>	<b>670.533.330.550</b>
<b>20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.349.677.710	6.219.465.967
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.480.000	268.003.529
Lãi bán hàng trả chậm	2.060.102.670	1.985.963.268
	<b>8.418.260.380</b>	<b>8.473.432.764</b>



**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 VND
Lãi tiền vay	13.836.320.547	17.946.659.360
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.499	36.890.212
	<b>13.836.323.046</b>	<b>17.983.549.572</b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.322.235	5.601.767
Chi phí nhân công	898.201.145	911.874.653
Chi phí khấu hao TSCĐ	218.517.168	229.163.786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.435.427.415	5.284.081.846
Chi phí bằng tiền khác	105.934.864	141.993.080
	<b>3.753.402.827</b>	<b>6.572.715.132</b>

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168.420.247	181.426.826
Chi phí nhân công	1.370.752.083	876.859.038
Chi phí khấu hao TSCĐ	466.521.648	460.041.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.322.355.281	604.549.651
Chi phí bằng tiền khác	252.613.529	247.311.723
<b>Cộng</b>	<b>3.580.662.788</b>	<b>2.370.189.123</b>

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	94.600.143	190.612.367
Thuế thu nhập được miễn giảm(*)	(68.112.103)	-
<b>Cộng</b>	<b>26.488.040</b>	<b>190.612.367</b>

(\*) Trong 9 tháng đầu năm 2012, Công ty đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư. Theo đó đối với hoạt động sản xuất, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, miễn nộp thuế TNDN 3 năm đầu và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong vòng 7 năm tiếp theo kể từ năm 2007. Công ty được giảm 75% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu. Do đó, thuế suất thuế TNDN Công ty áp dụng đối với lợi nhuận từ hoạt động thương mại là 25%; đối với lợi nhuận tiêu thụ trong nước thành phẩm sản xuất là 10% và đối với lợi nhuận từ hoạt động xuất khẩu thành phẩm sản xuất thuế suất 5%.

Theo Nghị quyết 29/2012/QH13 ngày 21/06/2012 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân theo đó giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

**25. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/07/2012	Từ 01/07/2011
		đến 30/09/2012	đến 30/09/2011
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
- Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	565.199.349	1.229.800.468
- Công ty CP Dầu tư CN Việt Đức	Công ty con	434.238.138	708.651.995
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	C.ty liên kết	520.544.588	998.047.517
- Công ty CP Dầu tư và Phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	59.810.221	121.780.196
- Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp (*)		8.612.790.056	28.872.826.212
<b>Mua hàng</b>			
- Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	-	12.218.181
- Công ty CP sản xuất thép Việt Đức	C.ty liên kết	70.215.250	5.267.909
- Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp (*)		59.783.069	107.428.501
<b>Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán</b>			
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	C.ty liên kết	6.331.822.223	15.202.177.777

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT ĐỨC

Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Mối quan hệ	30/09/2012 VND	01/07/2012 VND
<b>Phải thu</b>			
- Công ty CP Thép và VTCN	(*)	5.290.388.971	8.178.168.127
- Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	257.994.723	186.889.054
- Công ty CP Đầu tư và công nghiệp Việt Đức	Công ty con	-	487.783.961
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	60.000.000	3.161.959
- Công ty CP SX thép Việt Đức	Công ty liên kết	44.581.052	682.359.999
<b>Phải trả</b>			
- Công ty CP Đầu tư và công nghiệp Việt Đức	Công ty con	400.486.494	-
<b>Phải thu BHXH, YT, TN nội bộ</b>			
- Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	65.935.205	65.679.885
<b>Phải thu lãi cho vay, lãi chậm trả</b>			
- Công ty CP SX thép Việt Đức	Công ty liên kết	2.200.000.000	2.667.866.666
<b>Phải trả khác</b>			
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	16.655.000.000	15.385.000.000
<b>Phải thu vốn cho vay</b>			
- Công ty CP SX thép Việt Đức	Công ty liên kết	160.000.000.000	160.000.000.000

(\*) Vợ của thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần ống thép Việt Đức VGPIPE hiện là Tổng giám đốc Công ty cổ phần Thép và vật tư công nghiệp.

**27. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2012, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kể từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012.

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Nhi



Vĩnh Phúc, ngày 22 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Hữu Thử